

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên
Ông Vũ Thế Nam	Thành viên
Ông Bùi Lê Cường	Thành viên
Ông Đỗ Văn Năm	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thiện	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 5 năm 2023)
Ông Vũ Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tử Lượng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2024

Số: 1029 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 5 tháng 4 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 5 tháng 4 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3943-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2023
Đã được kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		23 718 491 255 457	19 179 299 905 244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 432 389 681 227	4 846 866 511 571
1. Tiền	111	V.01	1 70 296 006 800	110 335 460 188
2. Các khoản tương đương tiền	112		6 262 093 674 427	4 736 531 051 383
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 052 000 000 000	5 097 377 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3 052 000 000 000	5 097 377 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10 796 301 718 334	6 004 263 177 848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8 071 506 151 610	3 669 416 871 245
2. Trả trước cho người bán	132		935 109 532 432	546 935 526 331
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 817 155 326 248	1 817 612 968 420
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(27 469 291 956)	(29 702 188 148)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 154 077 202 887	1 624 441 841 098
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 154 077 202 887	1 624 441 841 098

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 283 722 653 009	1 606 351 374 727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		71 648 760 999	98 042 295 640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 155 671 412 481	1 472 892 030 862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	56 402 479 529	35 417 048 225
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		61 097 291 596 113	59 859 537 642 329
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 716 926 467 485	2 920 931 833 801
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2 716 926 467 485	2 920 931 833 801
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		47 492 305 824 259	47 518 754 294 254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	47 372 017 905 224	47 381 281 755 218
– Nguyên giá	222		152 893 706 471 818	143 876 154 266 707
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105 521 688 566 594)	(96 494 872 511 489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	120 287 919 035	137 472 539 036
– Nguyên giá	228		590 189 943 066	529 418 527 661
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(469 902 024 031)	(391 945 988 625)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 950 568 510 062	4 013 129 352 116

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 950 568 510 062	4 013 129 352 116
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3 513 694 482 566	3 454 991 108 868
1. Đầu tư vào công ty con	251		3 246 658 666 148	3 163 269 735 961
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		162 871 967 500	177 078 767 500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	141 336 828 000	141 336 828 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(37 177 979 082)	(26 699 222 593)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5 000 000	5 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 423 796 311 741	1 951 731 053 290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 423 531 071 741	1 951 465 813 290
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		265 240 000	265 240 000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		84 815 782 851 570	79 038 837 547 573

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		60 115 085 374 270	54 998 082 995 312
I. Nợ ngắn hạn	310		22 329 608 530 930	18 997 853 661 553
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12 264 022 970 770	8 929 234 896 000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65 963 901 905	59 505 464 071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	32 537 403 320	35 778 842 133
4. Phải trả người lao động	314		1 807 874 221 423	1 927 019 013 425
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	410 046 840 397	293 505 935 940
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25 533 077 903	8 548 472 961
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	634 638 130 438	667 321 587 993

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6 273 395 323 275	6 424 023 829 611
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		815 596 661 499	652 915 619 419
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		37 785 476 843 340	36 000 229 333 759
1. Phải trả người bán dài hạn	331		207 455 965 533	355 660 177 584
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		522 894 112	217 273 848
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4 902 448 400	9 577 347 609
7. Phải trả dài hạn khác	337		733 464 360 102	885 997 951 349
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		36 821 589 322 835	34 723 073 692 543
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		17 541 852 358	25 702 890 826
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		24 700 697 477 300	24 040 754 552 261
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	24 700 614 083 945	24 068 747 634 505
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24 615 350 088 986	22 840 602 544 406
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		24 615 350 088 986	22 840 602 544 406
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		85 263 994 959	101 875 064 772
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			1 126 270 025 327
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		83 393 355	(27 993 082 244)
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		(28 690 244 972)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		83 393 355	697 162 728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		84 815 782 851 570	79 038 837 547 573

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

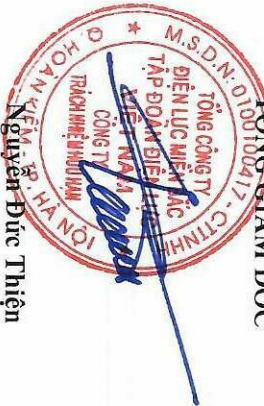
[Signature]

[Signature]

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2023
Đã được kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44 062 543 581 197	37 520 937 750 296		166 142 412 961 236	152 892 367 271 347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		44 062 543 581 197	37 520 937 750 296		166 142 412 961 236	152 892 367 271 347
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41 829 695 300 207	34 241 789 079 029		159 410 055 455 448	147 126 303 432 861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2 232 848 280 990	3 279 148 671 267		6 732 357 505 788	5 766 063 838 486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	82 970 993 079	166 510 840 994		457 085 622 859	468 223 722 938
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	599 065 688 758	174 024 338 536		2 827 337 041 807	2 207 950 404 760
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		571 146 195 403	590 151 411 286		2 508 376 858 803	2 092 315 546 133
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9. Chi phí bán hàng	25		578 542 421 247	744 663 655 117		1 700 612 710 492	1 757 506 369 460
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		743 251 457 084	841 602 180 424		2 335 119 491 569	2 180 662 463 138
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		394 959 706 980	1 685 369 338 184		326 373 884 779	88 168 324 066
12. Thu nhập khác	31		34 665 206 572	50 749 532 810		144 291 215 165	85 746 156 442
13. Chi phí khác	32		35 697 076 357	(12 337 409 766)		36 962 060 390	(2 876 715 183)
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1 031 869 785)	63 086 942 576		107 329 154 775	88 622 871 625
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		393 927 837 195	1 748 456 280 760		433 703 039 554	176 791 195 691
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	45 350 030 573	14 993 478 342		74 904 419 048	27 278 000 653
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		348 577 806 622	1 733 462 802 418		358 798 620 506	149 513 195 038

19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		348 577 806 622		1 733 462 802 418		358 798 620 506		149 513 195 038
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62								
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70								
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71								

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thanh

Nguyễn Thị Diệu Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thanh

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2023 đến kỳ : Q4_2023

Đã được kiểm toán

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	433 703 039 554	176 791 195 691
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9 546 380 897 416	9 372 307 044 512
- Các khoản dự phòng	3	8 245 860 297	(22 483 358 274)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	296 225 765 525	68 494 195 766
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(574 961 724 414)	(468 210 570 483)
- Chi phí lãi vay	6	2 508 376 858 803	2 092 315 546 133
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	12 217 970 697 181	11 219 214 053 345
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(3 980 970 579 132)	(3 656 431 890 212)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	43 327 641 382	(52 211 449 925)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2 736 801 447 853	(181 821 142 295)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(444 882 194 409)	(306 274 930 858)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2 474 409 726 167)	(2 079 621 129 454)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58 731 832 664)	(81 752 756 062)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	63 100 000	475 678 368 148
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(223 153 505 811)	(303 242 713 549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7 816 009 048 233	5 033 536 409 138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10 464 329 122 744)	(9 982 656 607 127)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	75 353 743 067	58 778 360 907
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3 052 000 000 000)	(5 097 377 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5 097 377 000 000	8 106 470 224 562
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28 581 916 800	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	432 869 147 560	444 865 183 350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7 882 147 315 317)	(6 469 919 838 308)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền thu từ đi vay	33	8 215 890 197 789	6 643 065 607 681
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6 564 228 839 358)	(3 780 331 805 904)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1 651 661 358 431	2 862 733 801 777
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1 585 523 091 347	1 426 350 372 607

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4 846 866 511 571	3 420 523 484 507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	78 309	(7 345 543)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	6 432 389 681 227	4 835 178 217 072

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Hồng Huệ

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG *Mg*

Lưu Thị Thanh Thủy

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023
Đã được kiểm toán

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3 346 342 634	399 517 077
- Tiền gửi ngân hàng	163 312 531 044	107 086 622 703
- Tiền đang chuyển	3 637 133 122	2 849 320 408
- Các khoản tương đương tiền	6 262 093 674 427	4 736 531 051 383
Cộng	6 432 389 681 227	4 846 866 511 571

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi vì t?ng kho?n d?u tu/lo?i c? phi?u.						

trái phi?u						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
V? s? lu?ng						
Về giá trị						
V? giá tr?						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3 052 005 000 000	3 052 005 000 000	5 097 382 000 000	5 097 382 000 000
b1) Ngắn hạn	3 052 000 000 000	3 052 000 000 000	5 097 377 000 000	5 097 377 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3 052 000 000 000	3 052 000 000 000	5 097 377 000 000	5 097 377 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3 550 867 461 648	(37 177 979 082)	3 513 689 482 566	3 481 685 331 461	(26 699 222 593)	3 454 986 108 868
- Đầu tư vào công ty con	3 246 658 666 148		3 246 658 666 148	3 163 269 735 961		3 163 269 735 961
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	162 871 967 500		162 871 967 500	177 078 767 500		177 078 767 500
- Đầu tư vào đơn vị khác	141 336 828 000		141 336 828 000	141 336 828 000		141 336 828 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8 071 506 151 610	3 669 416 871 245
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1 803 431 832 034		1 817 612 968 420	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	66 435 772 151		48 391 057 451	
- Phải thu người lao động	42 800 832		1 863 841 301	
- Ký cược, ký quỹ	26 100 282			
- Cho mượn	26 657 321 497		62 060 471 516	
- Các khoản chi hộ	(4 109 311 678 330)		(1 703 634 331 448)	
- Phải thu khác	5 819 581 515 602		3 408 931 929 600	
b) Dài hạn	2 716 926 467 485		2 920 931 833 801	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	10 000 000		10 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	2 673 680 508 116		2 877 685 874 432	
- Phải thu khác	43 235 959 369		43 235 959 369	
Cộng	4 520 358 299 519		4 738 544 802 221	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
a) Tiền				
b) Hàng t?n kho				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
c) TSCĐ				
d) Tài s?n khác				
d) Tài sản khác				
- Ph?i thu ngu?i lao đ?ng				
- Phải thu người lao động				
- Ký qu?, ký cu?c				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Cho mu?n				
- Các kho?n chi h?				
- Các khoản chi hộ				
- Ph?i thu khác				

- Phải thu khác				
C?ng				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
T?ng giá tr? các kho?n ph?i thu, cho vay quá h?n thanh toán ho?c chua quá h?n nhưng khó có kh? nang thu h?i (trong đó chi ti?t th?i gian quá h?n và giá tr? các kho?n n? ph?i thu, cho vay quá h?n theo t?ng d?i tu?ng n?u kho?n n? ph?i thu theo t?ng d?i tu?ng đó chi?m t? 10% tr? lên trên t?ng s? n? quá h?n)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Thông tin v? các kho?n tí?n ph?t, ph?i thu v? lãi tr? ch?m... phát sinh t? các kho?n n? quá h?n nhưng không du?c ghi nh?n doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Kh? nang thu h?i n? ph?i thu quá h?n.						
Cộng						
C?ng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2 077 149 277 620		1 557 655 897 281	

- Công cụ, dụng cụ	46 535 186 278		29 055 544 469	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30 392 738 989		37 730 399 348	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 154 077 202 887		1 624 441 841 098	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	4 926 214 167 713		3 974 347 015 066	
- Sửa chữa	24 354 342 349		38 782 337 050	
Cộng	4 950 568 510 062		4 013 129 352 116	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	5 170 399 159 755	47 631 157 599 548	88 768 554 119 215	2 283 489 889 205		22 553 498 984	143 876 154 266 707
- Mua trong kỳ		108 437 644 900	4 139 586 050	39 578 216 573			152 155 447 523
- Đầu tư XDCB hoàn thành	341 809 820 582	3 118 985 289 906	4 829 802 760 571	254 545 071 434		495 756 680	8 545 638 699 173
- Tăng khác	40 221 095 584	150 661 103 889	650 545 346 175	(3 259 957 694)			844 366 605 205
- Chuyển sang BDS đầu tư							

- Thanh lý, nhượng bán	3 975 372 499	121 252 754 639	281 707 318 485	8 959 321 970			415 894 767 593
- Giảm khác	1 128 723 856	60 426 376 041	37 746 449 316	9 412 229 984			108 713 779 197
Số dư cuối kỳ	5 547 325 979 566	50 827 562 507 563	93 933 588 044 210	2 562 180 684 815		23 049 255 664	152 893 706 471 818
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2 338 939 244 773	30 279 882 121 572	62 334 681 319 135	1 518 837 105 519		22 532 720 490	96 494 872 511 489
- Khấu hao trong năm	235 849 776 135	3 298 102 963 035	5 600 306 977 051	322 817 956 300		24 812 861	9 457 102 485 382
- Tăng khác	2 481 037 004	38 437 535 198	2 741 677 838	4 881 169 638			48 541 419 678
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	3 779 496 723	120 179 269 829	276 904 911 128	8 951 103 345			409 814 781 025
- Giảm khác	284 249 156	45 985 068 572	20 511 705 541	2 232 045 661			69 013 068 930
Số dư cuối kỳ	2 573 206 312 033	33 450 258 281 404	67 640 313 357 355	1 835 353 082 451		22 557 533 351	105 521 688 566 594
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	2 831 459 914 982	17 351 275 477 976	26 433 872 800 080	764 652 783 686		20 778 494	47 381 281 755 218
- Tại ngày cuối kỳ	2 974 119 667 533	17 377 304 226 159	26 293 274 686 855	726 827 602 364		491 722 313	47 372 017 905 224

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								

Số dư đầu năm	12 422 019 100		18 789 715 636		492 596 855 616		5 609 937 309	529 418 527 661
- Mua trong năm			55 000 000		110 000 000			165 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác			4 125 906 279		67 329 324 175		1 600 114 823	73 055 345 277
- Thanh lý, nhượng bán					11 911 599 606			11 911 599 606
- Giảm khác					537 330 266			537 330 266
Số dư cuối kỳ	12 422 019 100		22 970 621 915		547 587 249 919		7 210 052 132	590 189 943 066
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2 546 990 125		16 071 164 300		371 742 963 786		1 584 870 414	391 945 988 625
- Khấu hao trong năm	31 995 744		3 368 763 405		84 713 750 233		1 163 902 652	89 278 412 034
- Tăng khác					62 544 712			62 544 712
- Thanh lý, nhượng bán					11 911 599 606			11 911 599 606
- Giảm khác					114 474 122			114 474 122
Số dư cuối kỳ	2 578 985 869		19 439 927 705		445 134 337 391		2 748 773 066	469 902 024 031
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	9 875 028 975		2 718 551 336		120 853 891 830		4 025 066 895	137 472 539 036
- Tại ngày cuối kỳ	9 843 033 231		3 530 694 210		102 452 912 528		4 461 279 066	120 287 919 035

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã kh?u hao h?t nhưng v?n còn s? d?ng:	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	71 648 760 999	98 042 295 640
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	816 667	2 216 667
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11 083 217 777	26 586 185 690
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	60 564 726 555	71 453 893 283
b) Dài hạn	2 423 531 071 741	1 951 465 813 290
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	1 123 392 471	81 870 017
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 422 407 679 270	1 951 383 943 273
Cộng	2 495 179 832 740	2 049 508 108 930

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----------	------------	------------

a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6 273 395 323 275		7 123 375 083 397	7 274 003 589 733	6 424 023 829 611	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	36 821 589 322 835		13 299 113 174 495	11 200 597 544 203	34 723 073 692 543	
Cộng	43 094 984 646 110		20 422 488 257 892	18 474 601 133 936	41 147 097 522 154	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
T? 1 năm tr? xu?ng						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm d?n 5 năm						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Nợ thuê tài chính				
C?ng				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12 264 022 970 770		8 929 234 896 000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	207 455 965 533		355 660 177 584	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	15 328 150 395	561 497 894 477	567 133 074 021	9 692 970 851
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 683 189 325	33 106 308 555	33 490 338 127	7 298 375 313
- Thuế thu nhập cá nhân	11 836 257 890	97 624 727 077	94 849 229 448	14 689 319 939
- Thuế tài nguyên	278 084 208	6 425 558 339	6 373 100 652	330 541 895
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	218 236 911	33 023 832 848	33 242 069 759	62 605 622
- Các loại thuế khác		1 437 761 697	1 437 761 697	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	434 923 404	3 259 733 452	3 231 067 156	463 589 700
Cộng	35 778 842 133	736 375 816 445	739 756 640 860	32 537 403 320
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	729 898 113	(8 212 488 149)	(7 650 169 395)	1 088 152 095
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25 859 522 187	33 068 061 618	15 488 069 794	9 308 121 791
- Thuế thu nhập cá nhân	8 429 973 502	8 993 930 266	(7 486 647 396)	37 638 809 832
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	397 654 423	(20 698 852 904)	(23 180 093 086)	8 365 395 811
- Các loại thuế khác		(9 000 000)	(11 000 000)	2 000 000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	35 417 048 225	13 141 650 831	(22 839 840 083)	56 402 479 529

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	410 046 840 397	293 505 935 940
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	(28 761 781 740)	(28 846 825 829)

b) Dài hạn	522 894 112	217 273 848
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	522 894 112	217 273 848
Cộng	410 569 734 509	293 723 209 788

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	634 638 130 438	667 321 587 993
- Tài sản thừa chờ giải quyết	13 374 776	13 374 776
- Kinh phí công đoàn	6 382 025 022	5 967 656 599
- Bảo hiểm xã hội	70 647 516	1 960 259 344
- Bảo hiểm y tế	454 134 541	645 014 529
- Bảo hiểm thất nghiệp	110 289 633	314 511 721
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68 621 182 056	55 243 782 410
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	558 986 476 894	603 176 988 614
b) Dài hạn	733 464 360 102	885 997 951 349
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	47 983 294 239	42 175 117 716
- Các khoản phải trả phải nộp khác	685 481 065 863	843 822 833 633
Cộng	1 368 102 490 540	1 553 319 539 342

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	26 613 388 991	8 548 472 961
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	(1 080 311 088)	
Cộng	25 533 077 903	8 548 472 961
b) Dài hạn	3 822 137 312	9 577 347 609
- Doanh thu nhận trước	3 822 137 312	9 577 347 609
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1 080 311 088	

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khách hàng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khách thực hiện)			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a) Trái phi?u phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Lo?i phát hành theo m?nh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Lo?i phát hành có chi?t kh?u						
- Lo?i phát hành có ph? tr?i						
- Loại phát hành có phụ trội						
C?ng						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	22 565 872 523 664							651 021 457 179				97 241 467 347	22 314 148 190
- Tăng vốn trong năm trước	275 179 553 863												275 179 553 863
- Lãi trong năm trước							58 211 935 402 614						58 211 935 402 614
- Tăng khác						696 318 296 549		938 275 145 779				4 633 597 425	1 639 227 039 753
- Giảm vốn trong năm trước	449 533 121												449 533 121
- Lỗ trong năm trước							59 444 757 086 755						59 212 611 879 941
- Giảm khác						696 318 296 549	3 799 540 997	463 026 577 631					1 163 144 415 177
Số dư đầu năm nay	22 840 602 544 406							1 126 270 025 327				101 875 064 772	24 068 747 634 705
- Tăng vốn trong năm nay	2 291 979 677 575												2 291 979 677 575
- Lãi trong năm nay							51 715 708 725 990						51 715 708 725 990
- Tăng khác						592 641 451 932		712 992 563 475				(4 633 597 425)	1 301 000 417 982

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	24 615 350 088 986	22 840 602 544 406
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	24 615 350 088 986	22 840 602 544 406

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22 840 602 544 406	22 565 872 523 664
+ Vốn góp tăng trong năm	1 951 213 149 647	401 947 768 204
+ Vốn góp giảm trong năm	176 465 605 067	127 217 747 462
+ Vốn góp cuối năm	24 615 350 088 986	22 840 602 544 406
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
-----------	---------

- C? t?c đã công b? sau ngày k?t thúc k? k? toán nam:	
- C? t?c đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ C? t?c đã công bố trên c? phiếu phổ thông	
+ C? t?c đã công b? trên c? phi?u ph? thông	
+ C? t?c đã công b? trên c? phi?u ưu đã	
+ C? t?c đã công bố trên c? phiếu ưu đã	
- C? t?c c?a c? phi?u ưu đã luy k? chưa du?c ghi nh?n	
- C? t?c của c? phiếu ưu đã lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	85 263 994 959	101 875 064 772
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đ?i gi?a s? đ?u nam và cu?i nam (đánh giá l?i trong tru?ng h?p nào, tài s?n nào du?c đánh giá l?i, theo quy?t đ?nh nào?...)		
Lí do thay đ?i gi?a s? đ?u nam và cu?i nam (đánh giá l?i trong tru?ng h?p nào, tài s?n nào du?c đánh giá l?i, theo quy?t đ?nh nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đ?i gi?a s? đ?u nam và cu?i nam (đánh giá l?i trong tru?ng h?p nào, tài s?n nào du?c đánh giá l?i, theo quy?t đ?nh nào?...)		
Lí do thay đ?i gi?a s? đ?u nam và cu?i nam (đánh giá l?i trong tru?ng h?p nào, tài s?n nào du?c đánh giá l?i, theo quy?t đ?nh nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đ?i gi?a s? đ?u nam và cu?i nam (đánh giá l?i trong tru?ng h?p nào, tài s?n nào du?c đánh giá l?i, theo quy?t đ?nh nào?...)		
Lí do thay đ?i gi?a s? đ?u nam và cu?i nam (đánh giá l?i trong tru?ng h?p nào, tài s?n nào du?c đánh giá l?i, theo quy?t đ?nh nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh l?ch t? giá do chuy?n đ?i BCTC l?p b?ng ngo?i t? sang VND		
- Chênh l?ch t? giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
--------------------	---------	-----------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	(170 522 741 730)	36 015 347 595
- Chi sự nghiệp	(199 212 986 702)	34 316 515 060
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		(27 025 340 200)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- T? 1 năm tr? xu?ng		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đ?n 5 năm		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	165 733 530 476 600	152 565 818 648 641
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	262 775 391 335	207 350 648 421
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	146 107 093 301	119 197 974 285
Cộng	166 142 412 961 236	152 892 367 271 347
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Tru?ng h?p ghi nh?n doanh thu cho thuê tài s?n là t?ng s? t?i?n nh?n tru?c doanh nghi?p ph?i thuy?t minh thêm đ? so sánh s? khác bi?t gi?a vi?c ghi nh?n nh?n doanh thu theo phương pháp phân b? đ?n theo th?i gian cho thuê		
Kh? nang suy gi?m l?i nhu?n và lu?ng ti?n trong tương lai		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
--	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	159 260 718 612 133	146 919 743 880 488
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	74 677 180 993	71 533 129 039
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	159 106 643 017	135 026 423 334
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	12 265 500	3 106 130 224
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	119 464 385 554 454	115 707 195 899 191
Cộng	159 410 055 455 448	147 126 303 432 861

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	339 776 879 117	344 337 565 144
- Lãi bán các khoản đầu tư	14 375 116 800	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	94 654 277 926	73 761 552 391
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8 143 317 619	50 040 875 778
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	136 031 397	83 729 625
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	457 085 622 859	468 223 722 938

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
----------------------	---------	-----------

- Lãi tiền vay	2 508 376 858 803	2 092 315 546 133
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	240 606 208	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	308 240 820 307	135 538 035 317
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10 478 756 489	(19 903 176 690)
- Chi phí tài chính khác	10 478 756 489	(19 903 176 690)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 827 337 041 807	2 207 950 404 760

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	95 105 903 266	80 276 407 187
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	6 152 997 988	4 201 275 975
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	76 855 282 617	31 517 157 144
Cộng	178 114 183 871	115 994 840 306

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	33 822 968 706	30 248 683 864
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	484 525 105	196 174 802
- Các khoản khác	36 477 535 285	(3 072 889 985)
Cộng	70 785 029 096	27 371 968 681

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 335 119 491 569	2 180 662 463 138
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2 335 119 491 569	2 180 662 463 138
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 700 612 710 492	1 757 506 369 460
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	1 700 612 710 492	1 757 506 369 460
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 056 581 238 008	1 547 441 693 140

- Chi phí nhân công	6 492 675 468 449	5 752 499 999 825
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9 536 830 443 851	8 825 817 150 001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	142 966 299 785 308	120 578 969 793 328
- Chi phí khác bằng tiền	2 363 696 529 521	2 372 572 653 134
Cộng	163 416 083 465 137	139 077 301 289 428

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	74 904 419 048	27 278 000 653

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành nợ phi thuế
- Chuyển nhượng thành viên chi sở hữu
- Chuyển nhượng thành viên sở hữu
- Các giao dịch phi tài sản khác
- Các giao dịch phi tài sản khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường
- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ phát hành nợ phi thuế ưu đãi phân loại là nợ phi thuế
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường
- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Hồng Huệ

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG *M*

Lưu Thị Thanh Thủy

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện